

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRƯỜNG VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định 86/2023/NĐ-CP ngày 7/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã phường thị trấn tiêu biểu”; Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về ban hành quy định tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã phường thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Tờ trình về việc đề nghị xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa năm 2025; Biên bản họp khối về việc bình xét danh hiệu Gia đình văn hóa năm 2025 của 101 khối dân cư; Biên bản họp xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa năm 2025 của Ban chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và công tác gia đình phường Trường Vinh;

Theo đề nghị của Thường trực Ban chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và công tác gia đình phường Trường Vinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 27.252 hộ đạt danh hiệu Gia đình văn hóa năm 2025 thuộc 101 khối dân cư, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, cụ thể:

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND phường, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội phường; Khối trưởng, Trưởng Ban công tác Mặt trận 101 khối dân cư, phường Trường Vinh và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, VHXXH(NDL).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tất Sơn

DANH SÁCH
Công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm 2025
cho 101 khối dân cư, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An
(Kèm theo QĐ số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND phường Trường Vinh)

STT	Khối dân cư	Tổng số hộ	Số hộ đạt GDVH	Tỷ lệ
1	Khối Hồng Vinh	234	209	89.32
2	Khối Vinh Tân 10	186	186	100.00
3	Khối 23	210	194	92.38
4	Khối 67	183	175	95.63
5	Khối Hồng Sơn	210	207	98.57
6	Khối Hoàng Diệu	212	202	95.28
7	Khối Việt Đức	219	209	95.43
8	Khối Vinh Tân 1	416	403	96.88
9	Khối Vinh Tân 2	143	139	97.20
10	Khối Châu Hưng	326	253	77.61
11	Khối Phúc Lộc	592	581	98.14
12	Khối Cộng Hòa	373	307	82.31
13	Khối Tân Phúc 2	1212	1043	86.06
14	Khối Tân Phụng	369	358	97.02
15	Khối Quang Trung	401	393	98.00
16	Khối Phúc Thịnh	278	275	98.92
17	Khối Tân Hòa	217	190	87.56
18	Khối Cửa Tiền	833	822	98.68
19	Khối Tân An	189	168	88.89
20	Khối Vĩnh Mỹ	315	187	59.37
21	Khối Yên Giang	188	169	89.89
22	Khối Trung Đô 1	343	338	98.54
23	Khối Trung Đô 2	148	143	96.62
24	Khối Trung Đô 3	681	667	97.94
25	Khối Trung Đô 6	191	148	77.49
26	Khối Trung Đô 7	314	309	98.41
27	Khối Trung Đô 8	274	243	88.69
28	Khối Trung Đô 11	201	195	97.01
29	Khối Trung Đô 12	268	263	98.13
30	Khối Trung Đô 13	241	237	98.34
31	Khối Phụng Hoàng	302	298	98.68
32	Khối Dũng Quyết	310	295	95.16
33	Khối Yên Trường	343	333	97.08
34	Khối Bến Thủy 1	206	183	88.83

STT	Khối dân cư	Tổng số hộ	Số hộ đạt GDVH	Tỷ lệ
35	Khối Bến Thủy 2	216	215	99.54
36	Khối Bến Thủy 3	322	318	98.76
37	Khối Bến Thủy 4	205	204	99.51
38	Khối Bến Thủy 5	303	296	97.69
39	Khối Bến Thủy 6	145	139	95.86
40	Khối Bến Thủy 7	312	303	97.12
41	Khối Bến Thủy 8	395	391	98.99
42	Khối Bến Thủy 9	291	279	95.88
43	Khối Bến Thủy 10	258	241	93.41
44	Khối Bến Thủy 11	278	265	95.32
45	Khối Bến Thủy 12	337	322	95.55
46	Khối Bến Thủy 13	382	362	94.76
47	Khối Bến Thủy 14	160	156	97.50
48	Khối Bến Thủy 15	228	216	94.74
49	Khối Văn Tiến	355	343	96.62
50	Khối Tân Phúc 1	185	164	88.65
51	Khối Tân Lộc	284	282	99.30
52	Khối Tân Tiến	239	231	96.65
53	Khối Trung Hợp	515	469	91.07
54	Khối Trung Hưng	276	263	95.29
55	Khối Trung Tiến	270	270	100.00
56	Khối Trung Định	420	412	98.10
57	Khối Xuân Bắc	256	241	94.14
58	Khối Xuân Tiến	358	351	98.04
59	Khối Xuân Đông	205	194	94.63
60	Khối Đông Lâm	230	224	97.39
61	Khối Xuân Trung	224	220	98.21
62	Khối Xuân Nam	214	209	97.66
63	Khối Đông Thọ	397	386	97.23
64	Khối Tân Nam	169	162	95.86
65	Khối Tân Lâm	345	340	98.55
66	Khối Văn Trung	340	321	94.41
67	Khối Khánh Hậu	405	390	96.30
68	Khối Phong Phú	289	268	92.73
69	Khối Phong Hảo	362	351	96.96
70	Khối Thuận Hòa	240	232	96.67
71	Khối Phong Quang	178	174	97.75

STT	Khối dân cư	Tổng số hộ	Số hộ đạt GDVH	Tỷ lệ
72	Khối Phong Đăng	389	367	94.34
73	Khối Phong Thuận	351	334	95.16
74	Khối Phong Yên	169	166	98.22
75	Khối 2	281	275	97.86
76	Khối 3	224	219	97.77
77	Khối 4	224	220	98.21
78	Khối 5	375	375	100.00
79	Khối 6	487	480	98.56
80	Khối 7	161	132	81.99
81	Khối 8	168	165	98.21
82	Khối 9	156	156	100.00
83	Khối 10	269	267	99.26
84	Khối 11	177	176	99.44
85	Khối 12	183	178	97.27
86	Khối 13	143	140	97.90
87	Khối 14	358	340	94.97
88	Khối 15	330	23	6.97
89	Khối 16	183	181	98.91
90	Khối 17	431	424	98.38
91	Khối Yên Phúc	121	119	98.35
92	Khối Minh Phúc	272	269	98.90
93	Khối Vinh Phúc	142	136	95.77
94	Khối Bình Phúc	160	157	98.13
95	Khối Yên Bình	192	192	100.00
96	Khối Trường Phúc	155	149	96.13
97	Khối Yên Vinh	228	227	99.56
98	Khối Quang Phúc	258	252	97.67
99	Khối An Vinh	185	184	99.46
100	Khối Tân Phúc	218	206	94.50
101	Khối Hưng Phúc	219	217	99.09